Unit 8. This is my pen

A. Structure - Cấu trúc

I. This/That is + (cụm danh từ số ít)

• this • that • my	• đây • kia • của tôi
*Danh từ là từ chỉ người, sự vật, sự việc. *Danh từ số ít (DTSI) là danh từ đếm được với số đếm là MỘT hoặc là danh từ không đếm được. *This/That được sử dụng với DTSI.	
• This/That is + my + (DTSI). This is không được viết tắt That is = That's	• Đây/Kia là … của tôi.
Example: • This is my pen. • That is my pencil. (That's my pencil.)	***Ví dụ:*** • Đây là cây bút mực của tôi. • Kia là cây bút chì của tôi.

LIVEWORKSHEETS

II. These/Those are + (cụm danh từ số nhiều)

• these • those • my	• đây • kia • của tôi
*Danh từ là từ chỉ người, sự vật, sự việc. *Danh từ số nhiều (DTSN) là danh từ đếm được với số đếm từ hai trở lên. *These/Those được sử dụng với DTSN.	
• These/Those are + my + (DTSN).	➔ Đây/Kia là … của tôi.
Example: • These are my pens. • Those are my pencils.	***Ví dụ:*** • Đây là những cây bút mực của tôi. • Kia là những cây bút chì của tôi.

⬇

LIVEWORKSHEETS

B. New words - Từ mới

- School things - Đồ dùng học tập:

1	• bag | bags • school bag | school bags	• cái túi • cặp sách
2	**book |books**	**sách**
3	notebook | notebooks	vở
4	**pen | pens**	**bút mực**
5	pencil | pencils	bút chì
6	**pencil case | pencil cases**	**hộp bút**
7	pencil sharpener | pencil sharpeners	gọt bút chì
8	• **rubber | rubbers** • **eraser | erasers**	**tẩy bút chì**
9	ruler | rulers	thước kẻ

LIVEWORKSHEETS

C. Phonics - Ngữ âm

r /r/	th /ð/
ruler (thước kẻ)	**these** (đây)
library (thư viện)	**brother** (anh/em trai)
car (xe ô tô)	**with** (với...)

1	This is my ruler.	Đây là thước kẻ của tôi.
2	**That is the library.**	**Kia là thư viện trường.**
3	I have a red car.	Tôi có một chiếc xe ô tô màu đỏ.
4	**These are my notebooks.**	**Đây là những cuốn vở của tôi.**
5	My brother is ten years old.	Anh trai tôi mười tuổi.
6	**I'm playing football with Peter.**	**Tôi đang đá bóng với Peter.**

__The end__

LIVEWORKSHEETS